

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2021/DS-ST

Ngày: 01 - 03 - 2021.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Phúc Thị Thu Hà.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thúy Nga.

2. Ông Nguyễn Văn Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Hải Lĩnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 232/2020/TLST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2020/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-DS, ngày 13/01/2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2021/QĐST-DS, ngày 29/01/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Chí T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số nhà A, đường B, khu phố C, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Thuận

2. *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị Kim P, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số nhà G, đường H, khu phố K, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Thuận

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Võ Thị X, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số nhà A, đường B, khu phố C, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Thuận

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Chí T, sinh năm 1950 (Văn bản ủy quyền ngày 24/11/2020).

Địa chỉ: Số nhà A, đường B, khu phố C, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Thuận

+ Ông Bùi Đức D, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số nhà G, đường H, khu phố K, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Thuận

Tại phiên tòa có mặt ông T; vắng mặt bà P và ông D không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2020, bản tự khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Chí T, cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị X trình bày: Ông có cho bà Đoàn Thị Kim P vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 20/10/2019, bà Đoàn Thị Kim P vay số tiền 150.000.000 đồng.
- Ngày 11/11/2019, bà Đoàn Thị Kim P vay số tiền 50.000.000 đồng.
- Ngày 17/11/2019, bà Đoàn Thị Kim P vay số tiền 18.000.000 đồng.
- Ngày 02/7/2020, bà Đoàn Thị Kim P vay số tiền 50.000.000 đồng.

Các khoản vay trên bà P vay với mục đích cho con của bà làm ăn, bà hứa 3-5 tháng sau sẽ trả, lãi suất thỏa thuận là 1,66%/tháng. Từ ngày các khoản vay đến hạn, ông đã nhiều lần yêu cầu bà P trả tiền nhưng bà chỉ trả cho ông được 20.000.000 đồng tiền lãi phát sinh, tiền nợ vay thì chưa trả.

Ông yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà P phải trả cho ông số tiền nợ vay 268.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay tới nay theo lãi suất 1,66%/tháng khoảng 64.000.000 đồng, sau khi đã trừ số tiền nợ lãi đã trả là 20.000.000 đồng thì còn lại tiền lãi khoảng 44.000.000 đồng.

Nghĩa vụ của ông Bùi Đức D là phải cùng với bà P liên đới trả số nợ trên vì ông bà là vợ chồng vẫn chung sống bình thường với nhau. Đây là tài sản riêng của ông không liên quan gì đến bà X nên chỉ trả cho một mình ông.

Tại các biên bản lấy lời khai đương sự ngày 02/12/2020 của bà Đoàn Thị Kim P thể hiện:

- Các khoản vay mà ông Trần Chí T khởi kiện là do bà vay dùm cho cháu của bà. Hiện giờ cháu của bà làm ăn bị bế nợ nên chưa trả được tiền cho ông T. Cháu bà đã lên nhà thỏa thuận với ông T để trả dần số nợ mà ông khởi kiện ra Tòa án thì bà không đồng ý. Bà đồng ý là có vay tiền của ông T nhưng chỉ là vay dùm;

- Tòa án triệu tập vợ chồng bà tham gia tố tụng thì vợ chồng bà không tham gia;

- Bà tên thật là Đoàn Thị Kim P nhưng tên thường gọi là Đoàn Thị P. Bà sinh năm 1952, chồng là ông Bùi Đức D, sinh năm 1951.

Tất cả các biên bản lấy lời khai của bà Đoàn Thị Kim P, Tòa án đã ghi đúng lời trình bày của bà nhưng sau khi nghe đọc biên bản bà không ký vào các biên bản này.

Tại biên bản xác minh ngày 02/12/2020 của ông Đoàn Quốc B là khu phố phó khu phố K, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Thuận, thể hiện:

- Bà Phượng tên đầy đủ là Đoàn Thị Kim P, sinh năm 1952, có chồng là ông Bùi Đức D, sinh năm 1951;

- Bà P và ông D có hộ khẩu thường trú tại khu phố K, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Thuận. Hiện nay, ông bà vẫn sinh sống và làm việc tại địa phương.

Tại biên bản xác minh ngày 28/01/2021 của Tòa án huyện D đối với ông Trịnh Đức T, cán bộ công an thị trấn D và biên bản xác minh ngày 25/02/2021 của công an thị trấn D, xác định: Tại địa chỉ: Theo như thông tin quản lý nhân khẩu do công an thị trấn D quản lý và kết quả xác minh đối với khu phố trưởng khu phố K thì tại Số nhà G, đường H, khu phố K, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Thuận có bà Đoàn Thị Kim P, sinh năm: 1952, là người trong hình ảnh mà ông Trần Chí T cung cấp.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Đức D không tham gia nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Thẩm phán đã chấp hành đúng pháp luật.

+ Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật

+ Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị X đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Đức D không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà Đoàn Thị Kim P và ông Bùi Đức D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Chí T số tiền là 310.000.000 đồng. Trong đó, tiền nợ vay là 268.000.000 đồng và tiền lãi là 44.000.000 đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ Luật dân sự 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Đức D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà P, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông D.

[3] Nội dung vụ án:

[3.1] Nghĩa vụ trả nợ vay và tiền lãi

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp, phía bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đức D cũng không có văn bản thể hiện ý kiến phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn, do đó đủ cơ sở để kết luận: Ông Trần Chí T có cho bà Đoàn Thị Kim P vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 20/10/2019, bà P vay số tiền 150.000.000 đồng.
- Ngày 11/11/2019, bà P vay số tiền 50.000.000 đồng.
- Vào 17/11/2019, bà P vay số tiền 18.000.000 đồng.
- Ngày 02/7/2020, bà P vay số tiền 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà ông T đã cho bà P vay là 268.000.000 đồng

Trong các lần vay nói trên, tuy bà P không viết vào giấy nợ mức lãi suất là bao nhiêu. Nhưng ông Trần Chí T trình bày lãi suất các bên thỏa thuận là 1,66%/tháng, bà P đã trả cho ông được 20.000.000 đồng tiền lãi và bà P không có ý kiến phản đối. Như vậy đủ cơ sở xác định đây là khoản vay có thỏa thuận tiền lãi và lãi suất là 1.66%/tháng.

Đây là giao dịch dân sự do các bên tự nguyện thực hiện, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Từ ngày vay đến nay bà P chỉ trả được 20.000.000 đồng tiền lãi mà chưa trả nợ gốc mặc dù ông T cũng đã đòi nợ nhiều lần. Xác định bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ vào Điều 466 của Bộ Luật dân sự 2015 thì bên vay phải trả cho bên cho vay tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh. Nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền nợ vay 268.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu đồng) là có căn cứ.

Về tiền lãi: Căn cứ vào các giấy vay tiền do nguyên đơn nộp và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi. Do đó, bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền lãi phát sinh, cụ thể như sau:

- Khoảng vay 150.000.000 đồng: Tiền lãi phát sinh từ ngày vay 20/10/2019 đến ngày 01/03/2021 là 16 tháng 9 ngày $\times 1,66\%/tháng \times 150.000.000 \text{ đồng} = 40.587.000 \text{ đồng}$;

- Khoảng vay 50.000.000 đồng: Tiền lãi phát sinh từ ngày vay ngày 11/11/2019 đến ngày 01/03/2021 là 15 tháng 18 ngày $\times 1,66\%/tháng \times 50.000.000 \text{ đồng} = 12.948.000 \text{ đồng}$;

- Khoảng vay 18.000.000 đồng: Tiền lãi phát sinh từ ngày vay 17/11/2019 đến ngày 01/03/2021 là 15 tháng 12 ngày $\times 1,66\%/tháng \times 18.000.000 \text{ đồng} = 4.602.000 \text{ đồng}$;

- Khoảng vay 50.000.000 đồng: Tiền lãi phát sinh từ ngày vay 02/7/2020 đến ngày 01/3/2021 là 7 tháng 27 ngày $\times 1,66\%/tháng \times 50.000.000 \text{ đồng} = 6.557.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi phát sinh là 64.694.000 đồng. Bà P đã trả được 20.000.000 đồng tiền lãi theo như thừa nhận của nguyên đơn, do đó cần buộc bà P phải trả số tiền lãi còn lại là 44.694.000 đồng.

[3.2] Về nghĩa vụ liên đới của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đức D:

Khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”. Nguyên đơn cho rằng bà P vay tiền để cho con của bà làm ăn chứ không phải để chi tiêu thiết yếu trong gia đình. Mặc dù, bà P và ông D là vợ chồng, vẫn chung sống hạnh phúc nhưng vợ hoặc chồng chỉ có nghĩa vụ liên đới trả nợ trong các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, bà P khai bà vay số tiền trên là để cho cháu bà vay

lại. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Bùi Đức D phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là không có cơ sở để chấp nhận nên không chấp nhận một phần yêu cầu của ông T.

[4] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày 02/3/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí DSST.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Ý kiến của kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc buộc ông Bùi Đức D là chồng bà Đoàn Thị Kim P có nghĩa vụ liên đới trả nợ là chưa phù hợp. Căn cứ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không thống nhất với ý kiến của kiểm sát viên. Các ý kiến khác của kiểm sát viên về việc giải quyết nội dung vụ án, Hội đồng xét xử thống nhất.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, tuyên xử:

1/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nghĩa vụ liên đới đối với ông Bùi Đức D.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Đoàn Thị Kim P phải trả cho ông Trần Chí T số tiền 312.694.000 đồng (Ba trăm mười hai triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ vay là 268.000.000 đồng và tiền lãi là 44.694.000 đồng.

Kể từ ngày 02/3/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về án phí DSST:

Bà Đoàn Thị Kim P phải chịu 15.635.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí DSST, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Ông Trần Chí T không phải chịu án phí DSST.

4/ Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị X có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án (01/3/2021). Báo cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Đức D vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THA huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Phúc Thị Thu Hà